



# 仙佛慈訓

TIÊN PHẬT TỪ HUẤN

南海古佛 慈訓

Nam Hải cổ phật Từ huấn

西元二〇一七年歲次丁酉四月初四日

Ngày mùng 04 tháng 04 tuế thứ ) Đinh Dậu  
Tây Nguyên năm 2017

發一崇德 台北道場 富德佛堂

Phát Nhất Sùng Đức - đạo trường Đài Bắc  
phật đường Phú Đức

越語兩天率性進修班

Hai ngày suất tính tiến tu ban viết ngữ

IKTCD S

中華民國一〇六年歲次丁酉四月初四日

富德佛堂

恭求仙佛慈悲指示訓

Ngày mùng 04 tháng 04 Trung Hoa Dân Quốc năm  
thứ 106 (2017) tuế thứ Đinh Dậu

Phật-đường Phú Đức, cung cầu Tiên Phật từ bi chỉ  
thị thánh huấn.

心花朵朵綻芬芳 心蓮盛開聞馨香

Tâm hoa đóa đóa trán phân phương. Tâm liên  
thành khai văn hình hương

*Tâm hoa từng đóa tỏa hương thơm Tâm sen nở rộ thơm  
ngào ngạt*

心田耕耘菩提長 心葉隨風輕飄揚

Tâm điền canh vân bồ đề dưỡng Tâm diệp  
tùy phong khinh phiêu dương

*Tâm điền canh tác dưỡng bồ đề Tâm lá theo gió bay phất  
phới*

心草葳蕤叢叢長 心海遼闊無邊疆

Tâm thảo uy nhuy từng từng trưởng. Tâm  
hải đào khoát vô biên cương

*Tâm cỏ um tùm mọc tốt tươi Tâm biển bao la vô biên giới*

心地寬厚透明亮 心樹茂盛碩果嚐

**Tâm địa khoan hậu thấu minh lượng    Tâm  
thực mậu thành thạc quả thường**

*Tâm địa rộng dày trong sáng suốt    Tâm thủ sum suê hưởng  
quả sai*

吾乃  
**Ngô nãi**

*Ta là*

南海古佛 奉

**Nam Hải Cổ Phật phụng**

*Nam Hải Cổ Phật phụng*

申命降佛堂 入門早已謁

**Mẫu mệnh giáng phật đường vào cửa tham yết**

*Lão mẫu mệnh giáng xuống phật đường vào cửa  
sớm đã yết kiến*

申娘 賢士 xin chào 否安康

**Mẫu Nương                    hiền sĩ xin chào phủ an  
khang**

*Mẫu Nương                    Xin chào hiền sĩ các con có  
khỏe không?*

平心靜氣待批章

**Bình tâm tĩnh khí đãi phê chương**

*Bình tâm tĩnh khí đợi phê huấn*

哈哈  
Ha ha  
*Ha ha*

古佛執筆批訓文 賢士專心掃旁門

Cổ Phật cầm bút phê huấn văn Hiền sĩ chuyên tâm tảo bàng môn

*Cổ Phật cầm bút phê huấn văn. Hiền sĩ chuyên tâm quét  
bàng môn*

六萬年來人間寄 醉生夢死苦無垠

Ký thác nhân gian sáu vạn năm. Túy sinh mộng tử khổ vô ngân

*Sáu vạn năm đến nơi nhân gian sống mơ màng khổ vô  
biên*

只為貪名與圖利 日為三餐勞碌奔

Chỉ vì tham danh với đồ lợi. Nhật vì tam cử lao碌 bôn

*Chỉ vì tham danh và độ lợi Mỗi ngày ba bữa khổ bôn ba*

我是誰來誰是我 究有幾人能明分

Ngã là ai lai ai là ngã. Cứu hữu kỷ nhân năng minh phân

*Ta là ai đến ai là ta Có mấy ai hiểu được rõ*

今時得道佛門入 得了明師一指根

Kim thời đắc đạo Phật môn nhập. Đắc liễu minh sư nhất chỉ căn

*Ngày nay đắc đạo nhập phật môn Đắc minh sư nhất chỉ*

điểm

明心見性豁然悟 誠心抱守二六辰

**Minh tâm kiện tính khoát nhiên ngộ. Thành tâm bảo thụ nhị lục thìn**

*Tâm minh nhận được tính thoát nhiên ngộ giữ tâm thành trong hai mươi bốn giờ*

超生了死何等樂 永不墜入六道輪

**Siêu sinh liễu tử hà đẳng lạc. Vĩnh bất trụ nhập lục đạo luân**

*Siêu sinh liễu tử vui sướng biết bao Vĩnh không đọa vào lục đạo luân hồi*

此時賢士已明瞭 借假修真寄凡塵

**Thử thời hiền sĩ minh liễu. Tá giả tu chân ký phàm trần**

*Từ giờ hiền sĩ đã hiểu rõ Mượn giả tu chân nơi phàm trần*

實心修煉誠懷抱 克己復禮盡歸仁

**Thực tâm tu luyện thành hoại bảo. Khách kỷ phục lễ tận quy nhân**

*Thực tâm tu luyện giữ tâm thành Khắc phục bản thân hồi phục cổ lễ tận nhân đức*

真知灼見心中有 認理實修入聖門

**Chân chi chúc kiến tâm trung hữu. Nhãn lý thực tu nhập thánh môn**

*Thấu đáo chân tâm đã có sẵn Nhận lý thực tu vào cửa thánh*

道義之門今開啟 微妙玄通藏玄真

**Đạo nghĩa chi môn kim khai khai. Vi diệu huyền thông tạng huyền chân**

*Cửa đạo nghĩa nay đã mở ra Vi diệu huyền quan chân nhân ẩn*

**菩薩惟在十字裡 道不遠人聖域奔**

**Bồ tát duy tại trong thập chữ. Đạo bất viễn nhân thánh thành môn**  
*Bồ tát chỉ nằm nơi chữ thập Đạo không cách xa người đi tìm đâu xa*

**非道弘人人弘道 見道成道渡迷群**

**Phi đạo hoằng nhân nhân hoằng đạo. Kiến đạo thành đạo độ mê quần**  
*Không phải đạo hoằng người mà người phải hoằng đạo*  
*Kiến đạo thành đạo độ chúng sinh*

**善以己身而示道 正知正見心中存**

**Thiện dĩ kỷ thân nhi thị đạo. Chánh tri chánh kiến tâm trung tồn** Bản  
*thân thiện mới lấy thân thị đạo Chính tri chính kiến luôn trong tâm*

**世事如幻善明辨 一點真性永恆存**

**Thế sự như hoan thiện minh biện. Nhất điểm chân tánh vĩnh hằng tồn**  
*Việc thế gian hão huyền phân thiện rõ Nhất chỉ điểm chân*

*tính sẽ tồn mãi mãi*

**尊敬仙佛秉恭敬 虔誠善念格佛神**

**Tôn kính tiên phật bình cung kính. Kiền thành thiện niệm cách phật thần**

*Nhất chỉ điểm chân tính sẽ tồn mãi mãi Tôn kính tiên phật giữ cung kính*

**自古聖賢誠為貴 至誠無息感天心**

**Từ cổ thánh hiền thành vị quý. Chí thành vô tức cảm thiên tâm**

*Thành kính với thiện niệm tiên phật trợ Từ cổ xưa thánh hiền lấy thành làm quý*

**事情大小莫計較 辦道惟取心誠懇**

**Sự tình đại tiểu mạc kế giáo. Biện đạo duy thủ tâm thành khẩn**

*Sự tình lớn nhỏ không so đo Biện đạo duy lấy tâm thành khẩn*

**盡心竭力事情辦 完成使命無悔存**

**Tận tâm hiệp lực sự tình biện. Hoàn thành sứ mệnh vô hối tồn**

*Tận tâm kiệt lực bàn sự tình Hoàn thành sứ mệnh không hối hận*

**從辦事情真理悟 由淺入深道理循**

**Từ biện sự tình chân lý ngộ. Do tiên nhập thâm đạo lý tuần**

*Từ biến sự tình ngộ chân lý Từ cạn vào sâu tuần theo đạo lý*

**溫故知新達彼岸 聞一知十乃賢真**

**Ôn cố tri tân đạt bỉ ngạn. Văn nhất tri thập nãi hiền chân**

*Ôn cũ biết mới đạt bờ bên Nghe một biết mười là chân  
hiền sĩ*

**志在聖賢聖賢效 聞善則拜樂吟吟**

**Chí tại thánh hiền hiệu văn thiện. Văn thiện tắc bái lạc ngâm ngâm**

*Chí Thánh hiền noi theo thánh hiền Nghe thiện thì bái mới  
có vui sướng*

**聞過則喜知改過 不二過來效聖人**

**Văn quá tắc hỷ tri cải quá. Bất nhị quá lại hiệu thánh nhân**

*Nghe sai thì thích biết sửa lỗi Noi theo thánh nhân không  
tái phạm*

**人人本是活菩薩 濟世救人於紅塵**

**Nhân nhân bản là hoạt bồ tát. Tế thế cứu nhân ư hồng trần**

*Người người vốn là bồ tát sống Tế thế cứu nhân nơi hồng  
trần*

**己飢己溺伸援手 民胞物與行義仁**



**Kỷ cơ kỷ niệm thân viên thủ. Dân bào vật dư hành nghĩa nhân**

*Người đói như mình đói, Người chìm như mình chìm chìa tay cứu vãn*

*Xem đồng bào như anh chị em tặng vật cho người hành nghĩa nhân*

**仁心仁術挽天下 盡渡九六返故村**

**Nhân tâm nhân thuật vãn thiên hạ. Tận độ cử lục phản cố thôn**

*Phương pháp nhân tâm cứu vãn thiên hạ độ tận càn khôn trở về lý thiên*

**為仁由己乃本份 實行大德以服人**

**Vị nhân do kỷ nãi bản phận. Thực hành đại đức dĩ phục nhân**

*Lấy nhân đức làm bốn phận của mình Thực hành đại đức để thuyết phục người*

**培德立志心胸闊 盡善盡美仁義遵**

**Bồi đức lập chí tâm hung khoáng. Tận thiện tận mỹ nhân nghĩa tuân**

*Bồi đức lập trí tâm lượng mở rộng Tận thiện tận mỹ tuân theo nhân nghĩa*

**盼眾賢士勤修煉 勤觀自在省自身**

**Phán chúng hiền sĩ cần tu luyện. Cần quan tự tại tỉnh tự thân**

*Hy vọng hiền sĩ siêng năng tu luyện      Siêng năng quán tự  
tại kiểm xét bản thân*

**若能修道加鞭進      反身而誠見性根**

**Nhược năng tu đạo gia tiên tiến. Phản thân nhi thành kiến tính căn**

*Nếu tu đạo được thì cố vươn lên      Trở về phản tỉnh bản thân  
mới nhận được cội nguồn Phật tính*

**善惡兩班終分判      昇降皆由自選真**

**Thiện ác lưỡng ban chung phân phán. Thăng giáng giai do tự tuyển  
chân**

*Thiện ác hai mặt tự phân phán      Thăng giáng đều do tự  
mình chọn lấy*

**明白嗎**

**Minh bạch không**

*Minh bạch không?*

**修道越修事理明      知退一步樂無窮**

**Tu đạo việt tu sự lý minh. Tri thoái nhất bộ lạc vô cùng**

*Tu đạo càng tu sự lý càng minh      Biết lùi một bước hạnh  
phúc vô cùng*

**海闊天空無阻礙      心廣體胖能寬容**

**Hải khoát thiên không vô trở ngại. Tâm quảng thể phán năng khoan dung**

*Trời cao biển rộng không trở ngại Tâm rộng như biển thấp  
dung nạp nước các dòng sông*

**少了比較與計較 處事待人懷謙恭**

**Thiếu liễu bỉ giáo dư kế giáo. Sứ sự đãi nhân hoài khiêm cung**

*Bớt đi so đo và tính toán Xử sự đối nhân luôn khiêm cung*

**和顏悅色對父母 兄友弟恭孝道從**

**Hòa nhan duyệt sắc đối phụ mẫu. Quân hữu đệ cung hiếu đạo từ**

*Sắc mặt ôn hòa đối với cha mẹ anh em Anh em hòa thuận  
cung kính hiếu đạo từ đây*

**朋友有信處和樂 立身處世吉化凶**

**Bằng hữu hữu tín sứ hòa lạc. Lập thân sứ thể cát hóa hung**

*Bạn bè giữ lòng tín nơi nơi đều vui vẻ Lập thân xử thể đạt  
cát tường hóa hung*

**德由人積善培養 命實由天當認清**

**Đức do nhân tích thiện bồi dưỡng. Mệnh thực do thiên đương nhận  
thanh**

*Đức do người tích thiện bồi dưỡng ra Mệnh thực ra do  
thiên cần nhận rõ*

**修心即是改命運 遇難呈祥本非輕**

**Tu tâm tức là cải mệnh vận. Cặp nan trình tường bản phi khinh**

*Tu tâm tức là sửa đổi vận mệnh Gặp nạn hóa lành vốn  
không được xem thường*

**道真理真真天命 自古聖賢印證明**

**Đạo chân lý chân chân thiên mệnh. Tự cổ thánh hiền ấn chứng minh**

*Đạo chân lý chân thiên mệnh chân Thánh hiền từ cổ xưa ấn  
chứng rõ*

**人性本善無埃染 人人向善邁道程**

**Nhân tính bản thiện vô ai nhiễm. Nhân nhân hướng thiện mại đạo  
trình**

*Nhân tính vốn thiện không nhiễm trần ai Người người  
hướng thiện tiến đạo trình*

**精益求精不退志 先覺覺後化眾生**

**Tinh ích cầu tinh bất thoái chí. Tiên giác giác hậu hóa chúng sinh**

*Tốt rồi cần tốt hơn không được thoái trí Tự mình giác ngộ  
giúp chúng sinh giác ngộ sau*

**願眾賢士作模範 一股清流立塵紅**

**Nguyện chúng hiền sĩ tác mô phạm. Nhất cổ thanh lưu lập trần hồng**

*Nguyên các hiền sĩ làm gương mẫu tốt Thành tâm kính ý tu  
nơi hồng trần*

**信心不移守道念 立志立品返真宗**

**Tín tâm bất di thủ đạo niệm. Lập chí lập phẩm phản chân tôn**

*Lòng tín không thay đổi giữ đạo nghiêm Lập trí lập phẩm  
trở về chính tông*

**好嗎**

**Được không**

*Được không?*

**越南賢士否平安 因緣深厚至台灣**

**Việt nam hiền sĩ phau bình an. Nhân duyên thâm hậu tới Đài Loan**

*Hiền sĩ việt nam bình an không? Nhân viên sâu dày đến đài  
loan*

**雖是離鄉背井也 來到寶島實非凡**

**Tuy là ly hương bội tỉnh dã. Lai đảo bảo đảo thực phi phàm**

*Tuy nơi đất khách quê người Đến được bảo đảo thật không  
dễ dàng*

**珍惜有限之生命 創造無限慧命延**

**Trân thức hữu hạn chi sinh mệnh. Sáng tạo vô hạn tuệ mệnh duyên**

*Chân tiếu sinh mệnh này có hạn    Sáng tạo vô hạn của tuệ  
mệnh*

**是道則進非道退    以理制宜化心田**

**Thị đạo tắc tiến phi đạo thoái. Dĩ lý chế nghi hóa tâm điền**

*Là đạo thì tiến phi đạo thì lùi    Lấy lý xử lý hóa về tâm điền*

**參悟聖賢來去路    見證自己亦不凡**

**Tham ngộ thánh hiền lai khứ lộ. Kiến chứng tự kỷ diệc bất phàm**

*Tham khảo giác ngộ con đường đi về của thánh hiền*

*Chứng kiến bản thân cũng không phi phàm*

**修道人生實精彩    寫下人生白陽篇**

**Tu đạo nhân sinh thực tinh thái. Tả hạ nhân sinh bạch dương thiên**

*Cuộc đời tu đạo thật là tuyệt vời    Ghi lại chương cuộc đời  
của Bạch Dương*

**身為濟公小助手    得道當要把道傳**

**Thân vị tể công tiểu trợ thủ. Đắc đạo đương yếu bả đạo truyền**

*Thân làm tiểu tể công trợ tay cho thầy    Đắc đạo phải đưa  
đạo truyền ra*

**一傳十也十傳百    百至千萬建彌園**

**Nhất truyền thập dã thập truyền bách. Bách chí thiên vạn kiến di viên**

Một truyền mười mười truyền trăm Trăm truyền đến ngàn  
vạn, xây dựng di lạc gia viên

收圓大事齊心辦 天人合一辦末年

Thu viên đại sự tề tâm biện. Thiên nhân hợp nhất biện mạt niên

Thu viên việc đại sự đồng tâm bàn Thiên nhân hợp nhất  
bàn mạt hậu

神道設教勿輕視 任重道遠效孝地天

Thần đạo thiết giáo vật khinh thị. Nhiệm trọng đạo viễn hiếu địa thiên

Thần đạo thiết giáo đừng xem thường Nhiệm vụ trọng  
trách noi thiên địa dương truyền đạo

好自為之佛規守 尊師重道作標杆

Hảo tự vị chi phật quy thủ. Tôn sư trọng đạo tác tiêu can

Tốt nhất bản thân phải giữ phật quy Tôn sư trọng đạo làm  
mẫu mực

吾今述此盼賢士 兩天法會皆圓滿

Ngô kim thuật thử phán hiền sĩ. Lương thiên pháp hội giai viên mãn

Ta nay thuyết tới đây mong hiền sĩ Hai ngày pháp hội đều  
viên mãn

人生真諦各參悟 持齋意義銘心間

Nhân sinh chân đế các tham ngộ. Trì chay ý nghĩa mình tâm gian  
*Nhân sinh chân đế tự tham khảo và giác ngộ Ý nghĩa trì  
chay khắc ghi trong tâm*

孝道奉行於時刻 修己安人天下兼

Hiếu đạo phụng hành ư thời khắc. Tu kỷ an nhân thiên hạ kiêm  
*Phụng hành hiếu đạo trong mỗi thời khắc Kiêm việc tu  
mình và giúp người nơi thiên hạ*

止乱不述佛軒隱 賢士再見祝平安

Chỉ kê bất thuật phật hiên ẩn. Hiền sĩ

*Hiên sĩ tạm biệt chúc bình an*

哈哈止

Ha ha chỉ

*Ha ha dừng*



The logo of Chung De University is a circular emblem. At the top, it features the university's name in Chinese characters: '崇德學院' (Chung De University). Below this, there are two smaller inscriptions: '孝悌忠信禮義廉恥' (Filial piety, brotherly love, loyalty, faith, propriety, righteousness, modesty, and integrity) and '立志崇教 德道禮品' (Dedication to learning, reverence for education, virtue, and gifts). The central part of the logo contains the large characters '傳承' (Inheritance/Transmission). The entire emblem is flanked by stylized leafy branches.

## 法會側記

清晨六點多，天清氣爽，炊事組紛紛來到佛堂，準備早餐，也為法會揭開了序幕。八點左右，道親們陸續帶著班員，來到桃園市富國路，一處極具田園淳樸風貌，且莊嚴肅穆的富德佛堂，準備接受兩天的越語法會的洗禮。

問候聲此起彼落，飄盪在溫馨的氛圍中，辦事人員個個面帶笑容，早已各就崗位，貼心熱誠地迎接今天的貴賓——法會班員。

操持講師穿針引線般地介紹這兩天法會的課程、傳題講師的經歷、專長及學道、修道、講道、辦道的酸甜苦辣過程，沈穩中不失那份真摯與熱情。傳題點傳師、講師們都珠璣妙語地傳授親身經歷、學習心得，其認真且投入的態度，令人動容；豐富且專業的涵養，令人欽佩，總希望在這一堂課中能將畢生所體悟的，傾囊相授，絲毫不加保留。

下午 2 點 59 分，南海古佛開壇批訓，指示我們達到聖賢的方法，只要心田耕耘，心地寬厚，透明光亮，心樹茂盛，自然結聖果。得了明師一指點，明心見性，豁然開悟，永不會墜入，六道輪迴，實心修煉誠懷抱，更要盡心竭力事情辦，完成使命無悔存。

古佛接著慈悲，要我們立志學習聖賢精神，效法夏禹聞善則拜，子路聞過則喜，顏回不二過精神，修心即是改命運，信心不移守道念，立志立品返真宗。古佛最後勉勵越南道親，因緣深厚來到台灣，雖然是離鄉背井，來到寶島實非凡，珍惜有限之生命，創造無限慧命延。

傍晚時分，孝道歌曲，低沈悲切，觸發傷感，但見會場中，或神情落寞，或掩面而泣，不禁令人聯想起白居易的「慈烏失其母，啞啞吐哀音……，聲中如告訴，未盡反哺心。」

畢班時點傳師們代表道場，贈送蘋果給班員，願大家平安如意，修得果位；服務員也以歌聲相送，溫馨感人；班員們無不法喜充滿，離情依依。最後在交通組辛苦地指揮下，班員都平安地踏上歸途。

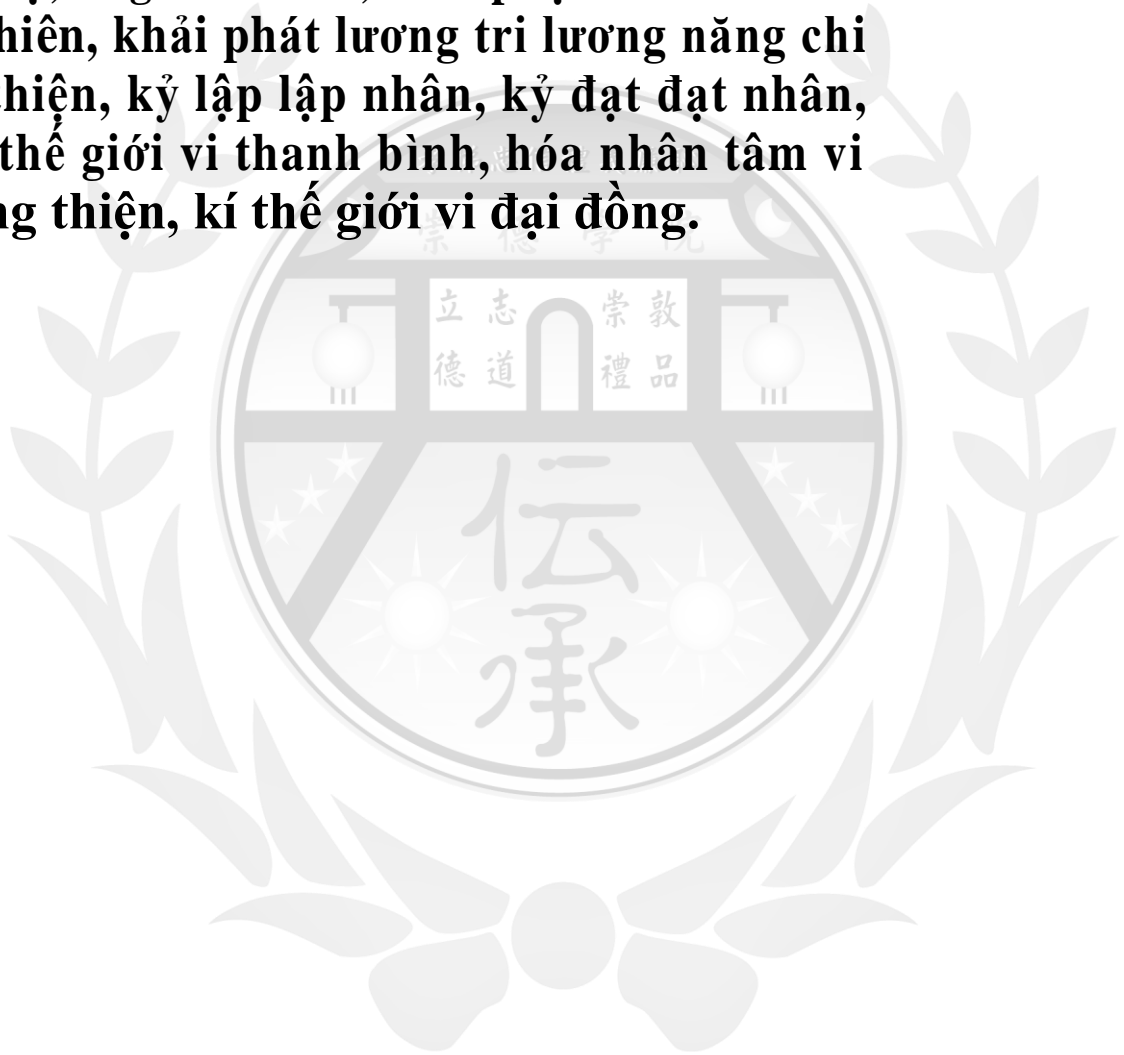
## 道 之 宗 旨

敬天地。禮神明。愛國忠事。敦品崇禮。孝父母。重師尊。信朋友。和鄉鄰。改惡向善。講明五倫八德。闡發五教聖人之奧旨。恪遵四維綱常之古禮。洗心滌慮。借假修真。恢復本性之自然。啟發良知良能之至善。己立立人。己達達人。挽世界為清平。化人心為良善。冀世界為大同。

## ĐẠO CHI TÔNG CHỈ

Kính thiên địa, lễ thần minh, ái quốc trung

sự, đôn phẩm sùng lễ, hiếu phụ mẫu, trọng  
sư tôn, tín bằng hữu, hòa hương lân, cải ác  
hướng thiện, giảng minh ngũ luân bát đức,  
xiển phát ngũ giáo thánh nhân chi áo chỉ, khác  
tuân tứ duy cương thường chi cổ lễ, tẩy tâm  
địch lự, tá giả tu chân, khôi phục bản tánh chi  
tự nhiên, khai phát lương tri lương năng chi  
chí thiện, kỷ lập lập nhân, kỷ đạt đạt nhân,  
văn thể giới vi thanh bình, hóa nhân tâm vi  
lương thiện, kí thể giới vi đại đồng.



IKTCDS